



Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 5 năm 2012
3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 2 năm 2017
3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 9 tháng 4 năm 2018

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3300100628 ngày 9 tháng 4 năm 2018. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Trị	Chủ tịch (từ ngày 28/5/2020)
	Ông Nguyễn Bá Quang	Chủ tịch (đến ngày 27/5/2020)
		Thành viên (từ ngày 28/5/2020)
	Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên (từ ngày 28/5/2020)
	Ông Trần Hữu Phong	Thành viên (đến ngày 27/5/2020)
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên (đến ngày 27/5/2020)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tý	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Hậu	Giám đốc điều hành
	Ông Lê Công An	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Giám đốc điều hành

Trụ sở đăng ký Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dệt May Huế Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt May Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/07/2021
H
T.P



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00380-21-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1



Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		390.183.789.592	499.163.434.771
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.306.396.917	27.032.970.396
Tiền	111		12.006.396.917	11.732.970.396
Các khoản tương đương tiền	112		27.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.401.867.461	211.996.845.134
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	136.110.017.574	209.031.432.073
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.268.712.267	4.671.521.727
Phải thu ngắn hạn khác	136		4.169.224.425	4.449.351.652
Dự phòng phải thu khó đòi	137	8	(6.146.086.805)	(6.155.460.318)
Hàng tồn kho	140	9	198.920.836.828	243.563.232.803
Hàng tồn kho	141		199.367.846.397	244.095.991.460
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(447.009.569)	(532.758.657)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.554.688.386	11.570.386.438
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.046.500.718	3.172.563.356
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.508.187.668	8.397.823.082
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		211.981.750.525	223.669.688.336
Tài sản cố định	220		190.392.537.121	207.656.145.184
Tài sản cố định hữu hình	221	10	189.372.736.744	206.527.477.563
Nguyên giá	222		889.313.389.563	869.098.572.516
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(699.940.652.819)	(662.571.094.953)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.019.800.377	1.128.667.621
Nguyên giá	228		2.616.307.810	2.386.307.810
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.596.507.433)	(1.257.640.189)
Tài sản dở dang dài hạn	240		583.015.939	607.978.539
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	583.015.939	607.978.539
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	6.320.459.663	3.450.929.337
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.710.834.682	3.873.970.682
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(390.375.019)	(423.041.345)
Tài sản dài hạn khác	260		14.685.737.802	11.954.635.276
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.685.737.802	11.954.635.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		602.165.540.117	722.833.123.107

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

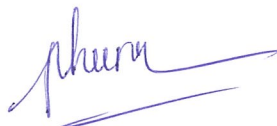
Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		407.236.413.514	520.699.468.470
Nợ ngắn hạn	310		284.608.572.396	390.856.275.279
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	96.838.804.718	59.255.986.846
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.195.996.731	1.501.849.785
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.188.532.106	2.991.113.418
Phải trả người lao động	314		54.871.799.590	38.174.470.961
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.495.116.788	1.445.337.969
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.545.733.825	20.950.643.853
Vay ngắn hạn	320	17(a)	91.344.092.796	256.705.490.537
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	12.128.495.842	9.831.381.910
Nợ dài hạn	330		122.627.841.118	129.843.193.191
Vay dài hạn	338	17(b)	122.627.841.118	129.843.193.191
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		194.929.126.603	202.133.654.637
Vốn chủ sở hữu	410	19	194.929.126.603	202.133.654.637
Vốn cổ phần	411	20	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		82.478.956.722	82.478.956.722
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.450.169.881	19.654.697.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		545.163.985	1.446.594.503
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.905.005.896	18.208.103.412
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		602.165.540.117	722.833.123.107

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:



Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

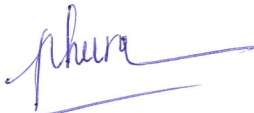
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.338.663.858.364	1.743.990.800.045
Giá vốn hàng bán	11	24	1.228.751.502.240	1.611.121.712.715
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		109.912.356.124	132.869.087.330
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.831.961.827	9.318.183.441
Chi phí tài chính	22	26	21.647.063.087	24.884.815.363
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.777.260.142	20.601.993.066
Chi phí bán hàng	25	27	44.313.798.088	53.938.972.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	41.228.596.827	40.441.471.754
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.554.859.949	22.922.010.878
Thu nhập khác	31	29	9.426.148.576	3.910.596.198
Chi phí khác	32		6.692.957.964	3.365.564.206
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.733.190.612	545.031.992
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.288.050.561	23.467.042.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.383.044.665	5.258.939.458
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		11.905.005.896	18.208.103.412
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	800	1.517

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Người duyệt:


Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp


Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2020	2019
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		15.288.050.561	23.467.042.870
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		56.160.279.841	54.719.734.354
Các khoản dự phòng	03		(127.788.927)	(565.283.580)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		95.524.578	(36.516.384)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.378.091.127)	(4.170.208.999)
Chi phí lãi vay	06		14.777.260.142	20.601.993.066
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		80.815.235.068	94.016.761.327
Biến động các khoản phải thu	09		76.602.358.764	14.632.960.275
Biến động hàng tồn kho	10		44.728.145.063	32.442.905.427
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		59.918.918.133	(25.613.893.327)
Biến động chi phí trả trước	12		9.437.887.355	1.785.554.757
			271.502.544.383	117.264.288.459
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.474.051.535)	(25.106.924.391)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.767.170.233)	(4.669.755.491)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		4.080.000	173.180.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.816.499.998)	(9.918.001.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		247.448.902.617	77.742.787.307
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(49.961.719.421)	(31.586.481.043)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		2.150.284.548	179.990.455
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(2.836.864.000)	-
Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		3.016.947.950	3.990.218.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47.631.350.923)	(27.416.272.044)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

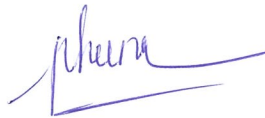
Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		721.140.389.963	1.170.320.232.343
Tiền trả nợ gốc vay	34		(893.747.529.499)	(1.196.687.629.599)
Tiền trả cổ tức	36		(14.937.181.725)	(25.202.930.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(187.544.321.261)	(51.570.327.572)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		12.273.230.433	(1.243.812.309)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		27.032.970.396	28.273.222.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		196.088	3.560.648
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	39.306.396.917	27.032.970.396

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4.926 nhân viên (1/1/2020: 5.369 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng trong năm 2020. Ngày 28 tháng 1 năm 2021, dịch Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Quảng Ninh và Hải Dương, và lan sang một số tỉnh thành khác. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.



(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

Công ty Cổ phần Dệt May Huế

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	861.534.116.665	972.838.101.172	180.360.692.999	377.263.620.148	286.828.877.043	356.139.592.851	9.940.171.657	37.749.485.874	1.338.663.858.364	1.743.990.800.045
Kết quả kinh doanh của bộ phận	105.311.038.724	107.484.797.644	1.241.494.008	(3.541.987.164)	3.720.752.029	26.318.954.481	(360.928.637)	2.607.322.369	109.912.356.124	132.869.087.330
Thu nhập không phân bổ									9.831.961.827	9.318.183.441
Chi phí không phân bổ									(107.189.458.002)	(119.265.259.893)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									12.554.859.949	22.922.010.878
Thu nhập khác									9.426.148.576	3.910.596.198
Chi phí khác									(6.692.957.964)	(3.365.564.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(3.383.044.665)	(5.258.939.458)
Lợi nhuận thuần sau thuế									11.905.005.896	18.208.103.412

Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản của bộ phận	113.033.537.636	121.945.435.558	6.630.471.338	49.640.520.930	16.446.008.600	36.506.632.449	-	938.843.136	136.110.017.574	209.031.432.073
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ								466.055.522.543	513.801.691.034	
Tổng tài sản									602.165.540.117	722.833.123.107
Nợ phải trả của bộ phận	40.025.132.831	2.932.686.451	8.588.972.567	12.868.571.176	46.856.034.387	35.881.749.219	1.368.664.933	7.572.980.000	96.838.804.718	59.255.986.846
Các khoản nợ không phân bổ									310.397.608.796	461.443.481.624
Tổng nợ phải trả									407.236.413.514	520.699.468.470
Chi tiêu vốn									2020 VND	2019 VND
Khấu hao tài sản cố định hữu hình									49.961.719.421	31.586.481.043
Khấu hao tài sản cố định vô hình									55.821.412.597	54.450.874.555
									338.867.244	268.859.799



Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	166.252.863	20.103.899
Tiền gửi ngân hàng	11.840.144.054	11.712.866.497
Các khoản tương đương tiền	27.300.000.000	15.300.000.000
	<hr/>	<hr/>
	39.306.396.917	27.032.970.396
	<hr/>	<hr/>

6. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng với lãi suất năm 3,7% (1/1/2020: 5,3%). Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị	Địa chỉ	31/12/2020				1/1/2020				
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	3,64	4,43	-	(*)	1,25	4,43	-	625.000.000	- (*)
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh Tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	(146.048.910)	(*)	7,12	7,12	(113.199.065)	650.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dầu tư Dệt May Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	2,29	6,16	-	(*)	2,29	6,16	-	1.500.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hưng Yên, Việt Nam	2,65	2,65	(244.326.109)	(*)	2,65	2,65	(309.842.280)	1.008.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Sợi Phú Việt	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	0,16	0,44	-	(*)	0,16	0,44	-	90.970.682	(*)
				(390.375.019)				(423.041.345)	3.873.970.682	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Aurora Investments Global	78.307.065.336	99.904.143.570
Sudima International Pte.Ltd	23.928.177.519	-
Ecofil Dis Ticaret A.S.	-	33.383.931.273
Các khách hàng khác	33.874.774.719	75.743.357.230
	<hr/>	<hr/>
	136.110.017.574	209.031.432.073
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc Tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	157.829.866	-
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	36.776.600	16.909.200
Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú	-	1.109.420
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	-	299.575.545
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	-	103.455.000
	<hr/>	<hr/>
	194.606.466	421.049.165
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020		1/1/2020					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-	Trên 3 năm	2.824.257.828	(2.824.257.828)	-
Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.318.859.047	(2.318.859.047)	-	Trên 3 năm	2.325.402.387	(2.325.402.387)	-
Ông Bùi Thế Quân	Trên 3 năm	644.910.895	(644.910.895)	-	Trên 3 năm	646.730.700	(646.730.700)	-
Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	358.059.035	(358.059.035)	-	Trên 3 năm	359.069.403	(359.069.403)	-
Tajjih Garment Co., Ltd.								
		<u>6.146.086.805</u>	<u>(6.146.086.805)</u>	<u>-</u>		<u>6.155.460.318</u>	<u>(6.155.460.318)</u>	<u>-</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			<u>(6.146.086.805)</u>				<u>(6.155.460.318)</u>	



Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.220.108.410	-	47.143.984.469	-
Nguyên vật liệu	65.159.173.476	(308.776.752)	99.882.817.461	(243.070.524)
Công cụ và dụng cụ	74.384.811	-	6.239.999	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.613.303.309	-	40.925.101.240	-
Thành phẩm	26.940.675.594	(138.232.817)	34.325.324.696	(289.688.133)
Hàng hóa	170.672.727	-	-	-
Hàng gửi đi bán	33.189.528.070	-	21.812.523.595	-
	<hr/>		<hr/>	
	199.367.846.397	(447.009.569)	244.095.991.460	(532.758.657)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 741 triệu VND (1/1/2020: 596 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 36.224 triệu VND (1/1/2020: 50.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	222.263.735.531	618.055.176.174	17.804.208.748	9.924.352.620	1.051.099.443	869.098.572.516
Tăng trong năm	598.566.726	3.570.100.751	1.455.267.273	276.617.599	33.148.400	5.933.700.749
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.597.260.370	30.686.244.872	1.045.754.545	-	-	33.329.259.787
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(664.130.000)	-	-	-	(664.130.000)
Thanh lý	-	(18.893.320.716)	-	-	-	(18.893.320.716)
Biến động khác	-	-	509.307.227	-	-	509.307.227
Số dư cuối năm	224.459.562.627	632.754.071.081	20.814.537.793	10.200.970.219	1.084.247.843	889.313.389.563
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	125.038.412.111	517.035.077.368	11.084.555.184	8.918.249.892	494.800.398	662.571.094.953
Khấu hao trong năm	14.580.211.607	38.116.386.978	2.647.990.761	328.999.452	147.823.799	55.821.412.597
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(67.841.242)	-	-	-	(67.841.242)
Thanh lý	-	(18.893.320.716)	-	-	-	(18.893.320.716)
Biến động khác	-	-	509.307.227	-	-	509.307.227
Số dư cuối năm	139.618.623.718	536.190.302.388	14.241.853.172	9.247.249.344	642.624.197	699.940.652.819
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	97.225.323.420	101.020.098.806	6.719.653.564	1.006.102.728	556.299.045	206.527.477.563
Số dư cuối năm	84.840.938.909	96.563.768.693	6.572.684.621	953.720.875	441.623.646	189.372.736.744

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 485.338 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 397.511 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định có giá trị còn lại là 130.148 triệu VND (1/1/2020: 143.162 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.386.307.810
Tăng trong năm	230.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	2.616.307.810
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.257.640.189
Khấu hao trong năm	338.867.244
	<hr/>
	1.596.507.433
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.128.667.621
Số dư cuối năm	1.019.800.377
	<hr/> <hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 995 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 861 triệu VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	607.978.539	11.118.725.413
Tăng trong năm	44.750.935.672	29.026.334.450
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(33.329.259.787)	(37.667.927.931)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(11.446.638.485)	(1.869.153.393)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	583.015.939	607.978.539
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	11.954.635.276
Tăng trong năm	2.205.722.768
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	596.288.758
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.446.638.485
Phân bổ trong năm	(11.517.547.485)
	<hr/>
Số dư cuối năm	14.685.737.802
	<hr/> <hr/>

14. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	27.707.920.134	-
Cam Négoce, Division Coton	-	7.499.597.824
Devcot S.A.	-	7.572.980.000
Các nhà cung cấp khác	69.130.884.584	44.183.409.022
	<hr/>	<hr/>
	96.838.804.718	59.255.986.846
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex	3.960.000.000	3.960.000.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	130.138.037	36.354.123.455	(35.746.595.423)	737.666.069
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.412.996.917	(1.412.996.917)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.817.170.233	3.383.044.665	(3.767.170.233)	2.433.044.665
Thuế thu nhập cá nhân	40.775.803	779.587.144	(803.315.015)	17.047.932
Các loại thuế và phí khác	3.029.345	1.825.332.126	(1.827.588.031)	773.440
	2.991.113.418	43.755.084.307	(43.557.665.619)	3.188.532.106

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Kinh phí công đoàn	2.892.100.564	2.329.577.952
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	12.417.470.886	15.317.470.886
Lãi vay ngân hàng	236.439.917	1.033.231.310
Cổ tức phải trả	133.424.300	70.606.025
Tiền ăn ca	104.548.500	-
Các khoản phải trả khác	2.761.749.658	2.199.757.680
	18.545.733.825	20.950.643.853

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay	Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
(a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	229.618.410.651	699.324.946.393	(865.655.461.232)	63.499.196.244
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17(b))	27.087.079.886	28.260.040.670	(27.514.886.966)	27.844.896.552
	256.705.490.537	727.584.987.063	(893.170.348.198)	91.344.092.796
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:				
	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	2,0% - 3,4%	32.098.403.149	65.837.831.822
	VND	6,1% - 6,5%	-	27.299.627.421
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2,4% - 3,7%	31.400.793.095	32.124.333.063
	VND	5,2% - 6,3%	-	41.365.087.202
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,9% - 3,5%	-	7.845.102.511
	VND	5,7% - 6,5%	-	55.146.428.632
			63.499.196.244	229.618.410.651

Công ty Cổ phần Dệt May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	150.472.737.670	156.930.273.077
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17(a))	(27.844.896.552)	(27.087.079.886)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	122.627.841.118	129.843.193.191

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	8% - 9%	2021 - 2025	30.865.755.600	23.743.755.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,1% - 9,3%	2021 - 2022	33.600.000.000	42.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	9,2% - 9,5%	2019	-	604.685.971
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	9,25%	2021 - 2022	4.823.357.028	7.943.357.028
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Công ty mẹ) (*)	USD	LIBOR 6 tháng	2021 - 2033	81.183.625.042	82.638.474.478
				150.472.737.670	156.930.273.077

(*) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”), trị giá 3.497.033 USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 3.557.403 USD), có hạn mức là 3.642.948 USD.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và tài sản cố định của Công ty (Thuyết minh 10).

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	9.831.381.910	16.068.933.163
Trích lập trong năm	4.109.533.930	3.507.270.017
Tăng khác	4.080.000	173.180.000
Sử dụng trong năm	(1.816.499.998)	(9.918.001.270)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	12.128.495.842	9.831.381.910



Công ty Cổ phần Dệt May Huệ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	100.000.000.000	(133.800.000)	82.478.956.722	30.087.664.520	212.432.821.242
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.208.103.412	18.208.103.412
Bù đắp thặng dư vốn cổ phần	-	133.800.000	-	(133.800.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.507.270.017)	(3.507.270.017)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	100.000.000.000	-	82.478.956.722	19.654.697.915	202.133.654.637
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	11.905.005.896	11.905.005.896
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.109.533.930)	(4.109.533.930)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	100.000.000.000	-	82.478.956.722	12.450.169.881	194.929.126.603

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	31/12/2020 và 1/1/2020		
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	6.389.824	63,90	63.898.240.000
Công ty TNHH Tường Long	893.749	8,94	8.937.490.000
Công ty Cổ phần Đầu tư TTN Việt Nam	569.378	5,69	5.693.780.000
Các cổ đông khác	2.147.049	21,47	21.470.490.000
	10.000.000	100,00	100.000.000.000

21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 (2019: 25.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018).

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	15.983.761.707	14.793.819.232
Trong vòng hai đến năm năm	14.607.960.386	31.918.111.840
	30.591.722.093	46.711.931.072

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	279.623	6.437.965.836	332.942	7.693.212.715
EUR	139	3.881.953	150	3.851.573
		6.441.847.789		7.697.064.288

(c) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	368.495.854	313.111.242

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu	1.295.648.638.992	1.656.911.641.036
▪ Doanh thu bán hàng hóa	42.991.829.312	87.050.150.068
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	23.390.060	29.008.941
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.338.663.858.364	1.743.990.800.045
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Thành phẩm và phế liệu đã bán	1.187.870.488.705	1.526.208.360.450
Hàng hoá đã bán	40.966.762.623	85.428.842.166
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(85.749.088)	(515.489.901)
	<hr/>	<hr/>
	1.228.751.502.240	1.611.121.712.715
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.008.030.334	935.678.250
Cổ tức	2.219.776.245	3.054.540.294
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.604.155.248	5.291.448.513
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.516.384
	<hr/>	<hr/>
	9.831.961.827	9.318.183.441
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Chi phí tài chính**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	14.777.260.142	20.601.993.066
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.666.326)	(31.047.802)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.055.708.015	1.789.353.869
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	95.524.578	-
Chi phí tài chính khác	3.751.236.678	2.524.516.230
	<hr/>	<hr/>
	21.647.063.087	24.884.815.363
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Phí giám sát đơn hàng	8.349.024.393	17.899.279.810
Phí xử lý hàng ở cảng	6.995.600.911	12.836.228.478
Chi phí vận chuyển	22.890.493.908	17.269.109.795
Chi phí hoa hồng môi giới	3.797.393.494	3.007.894.146
Chi phí khấu hao	167.048.196	167.048.196
Chi phí bán hàng khác	2.114.237.186	2.759.412.351
	<hr/>	<hr/>
	44.313.798.088	53.938.972.776
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân công	20.202.361.208	19.123.433.210
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.373.513)	(18.745.877)
Chi phí khấu hao	2.027.989.870	2.419.000.817
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.609.787.487	1.404.734.926
Thuế, phí và lệ phí	2.695.658.040	3.321.994.401
Chi phí điện nước	4.782.842.274	4.286.000.361
Chi phí ăn ca	1.841.751.027	1.789.299.215
Chi phí thuê đất	739.009.470	766.023.145
Chi phí bảo hiểm	77.233.000	234.590.416
Công cụ dụng cụ	93.791.008	83.461.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.167.546.956	7.031.679.737
	<hr/>	<hr/>
	41.228.596.827	40.441.471.754
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Thu nhập khác**

	2020 VND	2019 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	2.150.284.548	179.990.455
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	2.709.118.756	988.750
Các khoản khác	4.566.745.272	3.729.616.993
	9.426.148.576	3.910.596.198

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	623.480.212.258	898.618.128.951
Chi phí nhân công	482.053.996.394	493.053.041.447
Chi phí khấu hao	56.160.279.841	54.719.734.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.202.800.593	167.525.938.389
Chi phí khác	30.162.914.599	57.429.859.408
	1.325.060.203.685	1.673.346.602.549

31. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.288.050.561	23.467.042.870
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.057.610.112	4.693.408.574
Chi phí không được khấu trừ thuế	302.636.894	433.182.112
Thu nhập không bị tính thuế	(443.955.249)	(610.908.059)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	466.752.908	743.256.831
	3.383.044.665	5.258.939.458

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	11.905.005.896	18.208.103.412
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến (*)	(3.905.005.896)	(3.040.831.729)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	8.000.000.000	15.167.271.683

(*) Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2020 dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty, căn cứ trên tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm 2020. Số thực tế phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận thuần của năm 2019 (Thuyết minh 19) cao hơn số phân bổ dự kiến khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019. Ban Giám đốc Công ty đánh giá chênh lệch này không trọng yếu, do đó đã quyết định không điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	10.000.000	10.000.000

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	25.361.905	102.173.964
Trả cổ tức	9.584.736.000	15.974.560.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	45.586.000	1.368.071.931
Mua dịch vụ	-	119.147.908
<i>Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài</i>		
Bán hàng hóa	267.797.157	3.908.713.983
Cổ tức nhận được	177.304.800	886.524.000
Mua cổ phiếu	2.836.864.000	-
<i>Trung tâm Y tế Dệt May</i>		
Mua dịch vụ	283.271.364	272.675.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>		
Mua hàng hóa	724.798.800	1.384.960.060
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>		
Mua hàng hóa	59.094.040	725.252.724
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú</i>		
Bán hàng hóa	113.125.102	12.144.390.095
<i>Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex</i>		
Mua dịch vụ	14.400.000.000	14.400.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Thời Trang Hòa Thọ</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	222.798.182	187.662.001
<i>Công ty Cổ Phần Quốc Tế Phong Phú (PPJ)</i>		
Bán hàng hóa	1.505.947.633	-
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Quốc Tế</i>		
Bán hàng hóa	243.111.330	-
Hội đồng Quản trị		
<i>Ông Nguyễn Đức Trị – Chủ tịch</i>		
Thù lao	177.777.777	-
<i>Ông Nguyễn Bá Quang – Thành viên</i>		
Thù lao	552.315.170	769.316.000
<i>Ông Nguyễn Văn Phong – Thành viên</i>		
Thù lao	60.000.000	60.000.000
<i>Ông Hồ Ngọc Lan – Thành viên</i>		
Thù lao	60.000.000	60.000.000

Công ty Cổ phần Dệt May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

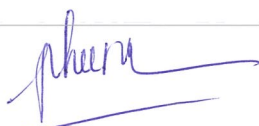
	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Bà Nguyễn Hồng Liên – Thành viên Thù lao	35.000.000	-
Ban Giám đốc Ông Nguyễn Văn Phong – Tổng giám đốc Lương và thưởng	659.754.800	677.310.000
Ông Hồ Ngọc Lan – Phó Tổng giám đốc Lương và thưởng	524.859.700	539.288.800
Ông Nguyễn Thanh Tý – Phó Tổng giám đốc Lương và thưởng	491.496.700	516.239.400
Ông Nguyễn Tiến Hậu – Giám đốc điều hành Lương và thưởng	460.766.820	465.941.600
Ông Lê Công An – Giám đốc điều hành Lương và thưởng	440.682.600	451.480.900
Bà Nguyễn Hồng Liên – Giám đốc điều hành Lương và thưởng	411.052.700	371.087.300

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Thân Thị Kim Phụng
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Khánh Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phong
Tổng Giám đốc